

Số: 05 /2019/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 05 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh Bảng giá các loại đất năm 2015 ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 và Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 73/TTr-STNMT ngày 18 tháng 02 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất điều chỉnh đối với 376 đoạn đường trong Bảng giá các loại đất năm 2015 ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 và Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau, cụ thể như sau:

1. Thành phố Cà Mau: 315 đoạn.
2. Huyện Phú Tân: 09 đoạn.
3. Huyện Đầm Dơi: 11 đoạn.
4. Huyện Năm Căn: 41 đoạn.

Điều 2. Triển khai thực hiện

1. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Điều 3. Tổ chức thi hành

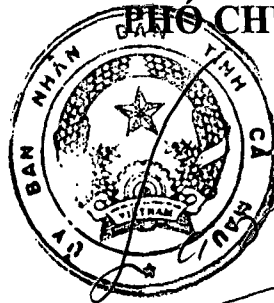
1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2019./.

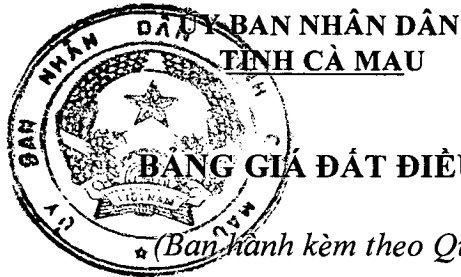
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh Cà Mau;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Cà Mau;
- Báo Cà Mau;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- LĐVP UBND tỉnh (Tỉnh);
- Phòng NN-TN (nguyên, 05/02);
- Lưu: VT, M.A11/3.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Bi



**BẢNG GIÁ ĐẤT ĐIỀU CHỈNH ĐỐI VỚI 376 ĐOẠN ĐƯỜNG TRONG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 05 /2019/QĐ-UBND ngày 05 /3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

I. THÀNH PHỐ CÀ MAU

1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 31/2015/QĐ-UBND và QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	Giá đất điều chỉnh
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
A. ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TRONG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 31/2014/QĐ-UBND NGÀY 19/12/2014						
1	1	Ngô Quyền	Công trường Bạch Đằng	Lý Bôn	10.500	18.800
2	2	Ngô Quyền	Lý Bôn	Nguyễn Trãi	10.500	18.800
3	3	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	Đình Tiên Hoàng	10.500	16.400
4	4	Ngô Quyền	Đình Tiên Hoàng	Công Công viên Văn hóa	10.500	16.200
5	5	Ngô Quyền	Công Công viên Văn hóa	Tạ Uyên	4.500	8.150
6	6	Ngô Quyền	Tạ Uyên	Lương Thế Vinh	3.500	6.300
7	7	Ngô Quyền	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tần	3.000	5.150
8	8	Ngô Quyền	Võ Văn Tần	Hết ranh phường 1	2.500	4.450
9	9	Ngô Quyền	Hết ranh phường 1	Vòng xoay đường Ngô Quyền	2.000	3.700
10	10	Đường đi UBND xã Hồ Thị Kỳ	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Cầu Bạch Ngưu	1.000	1.700
11	11	Lý Thái Tôn	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiến	7.000	10.100
12	12	Lý Thái Tôn	Phan Ngọc Hiến	Phạm Hồng Thám	5.500	8.850
13	13	Phạm Hồng Thám	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	4.400	7.800
14	14	Phạm Hồng Thám	Lý Bôn	Lâm Thành Mậu	4.800	7.600
15	15	Lâm Thành Mậu	Cầu Phụng Hiệp	Phạm Hồng Thám	4.500	6.300

STT	STT theo QĐ số 31/2015/QĐ-UBND và QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	Giá đất điều chỉnh
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
16	16	Lâm Thành Mậu	Phạm Hồng Thám	Hết ranh lò giết mổ	3.300	5.000
17	17	Lâm Thành Mậu	Hết ranh lò giết mổ	Hết ranh phường 4	2.000	3.000
18	18	Lâm Thành Mậu	Hết ranh phường 4	Hết ranh phường Tân Xuyên	1.200	1.650
19	19	Phan Ngọc Hiến	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Phụng Hiệp	12.000	19.600
20	20	Phan Ngọc Hiến	Mố cầu Phụng Hiệp	Quang Trung: bên trái	4.000	6.200
21	21	Phan Ngọc Hiến		Quang Trung: bên phải	5.000	7.400
22	22	Phan Ngọc Hiến	Phạm Văn Ký	Lý Bôn (2 bên cầu)	5.000	7.400
23	23	Phan Ngọc Hiến	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	12.000	20.800
24	24	Phan Ngọc Hiến	Phan Đình Phùng	Lý Thái Tôn	12.000	20.800
25	25	Phan Ngọc Hiến	Lý Thái Tôn	Nguyễn Trãi	12.000	20.800
26	26	Phan Ngọc Hiến	Nguyễn Trãi	Đình Tiên Hoàng	10.000	17.750
27	27	Phạm Văn Ký	Phan Ngọc Hiến	Nguyễn Hữu Lễ	8.000	14.400
28	28	Phạm Văn Ký	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Chu Trinh	9.000	16.200
29	29	Phạm Văn Ký	Phan Chu Trinh	Trung Trắc	12.000	21.000
30	30	Lý Bôn	Lê Lợi	Hoàng Diệu	8.500	15.450
31	31	Lý Bôn	Hoàng Diệu	Nguyễn Hữu Lễ	8.500	15.400
32	32	Lý Bôn	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Ngọc Hiến	25.000	40.200
33	33	Lý Bôn	Phan Ngọc Hiến	Bùi Thị Xuân	7.000	12.000
34	34	Lý Bôn	Bùi Thị Xuân	Phạm Hồng Thám	6.000	10.550
35	35	Lý Bôn	Phạm Hồng Thám	Nguyễn Thiện Năng	2.000	3.300
36	36	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	Hoàng Diệu	8.000	15.500
37	37	Phan Đình Phùng	Hoàng Diệu	Ngô Quyền	7.000	13.600
38	38	Phan Đình Phùng	Ngô Quyền	Bùi Thị Xuân	8.000	15.500
39	39	Hoàng Diệu	Công trường Bạch Đằng	Lý Bôn	10.500	18.600

STT	STT theo QĐ số 31/2015/QĐ-UBND và QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	Giá đất điều chỉnh
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
40	40	Hoàng Diệu	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	8.000	14.450
41	41	Hoàng Diệu	Phan Đình Phùng	Lý Thái Tôn	7.000	12.550
42	42	Nguyễn Hữu Lễ	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	12.000	20.400
43	43	Nguyễn Hữu Lễ	Lý Bôn	Phạm Văn Ký	15.000	27.150
44	44	Lê Lợi	Trung Nhị	Lê Lai	15.000	24.200
45	45	Lê Lợi	Lê Lai	Nguyễn Trãi	12.000	20.100
46	46	Lý Văn Lâm	Nguyễn Trãi	Cổng bến Tàu A (cũ)	9.000	13.900
47	47	Lý Văn Lâm	Cổng bến Tàu A (cũ)	Cổng Công viên Văn hóa	7.000	11.450
48	48	Lý Văn Lâm	Cổng Công viên Văn hóa	Hết ranh trường Tiểu học phường 1, khu A	4.000	6.200
49	49	Lý Văn Lâm	Hết ranh trường Tiểu học phường 1, khu A	Lương Thế Vinh	3.000	5.838
50	50	Lý Văn Lâm	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tần	2.000	3.600
51	51	Lý Văn Lâm	Võ Văn Tần	Ranh Phường 1	1.000	1.650
52	52	Lý Văn Lâm	Ranh Phường 1	Cầu Giồng Kè	750	1.250
53	53	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiển	10.000	18.150
54	54	Nguyễn Trãi	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Thiện Năng	10.000	18.150
55	55	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thiện Năng	Tạ Uyên	7.000	12.500
56	56	Nguyễn Trãi	Tạ Uyên	Hết ranh khách sạn Best	5.000	7.500
57	57	Nguyễn Trãi	Hết ranh khách sạn Best	Cổng Kênh Mới	3.000	3.900
58	58	Quốc lộ 63	Cổng Kênh Mới	Đường vào UBND phường Tân Xuyên	2.000	3.000
59	59	Quốc lộ 63	Đường vào UBND phường Tân Xuyên	Cầu số 2	2.000	2.800
60	61	Đường Kênh Cui	Đoạn còn lại		800	1.050

STT	STT theo QĐ số 31/2015/QĐ-UBND và QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	Giá đất điều chỉnh
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
61	62	Kênh Mới	Quốc lộ 63	Cầu Thanh Niên	800	980
62	63	Đề Thám	Toàn tuyến		30.000	43.500
63	64	Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		15.000	25.850
64	65	Trung Trắc	Toàn tuyến		15.000	27.000
65	66	Trung Nhị	Toàn tuyến		15.000	25.450
66	67	Lê Lai	Toàn tuyến		13.500	22.750
67	68	Vưu Văn Tý	Phan Chu Trinh	Nguyễn Hữu Lễ	8.000	10.000
68	69	Nguyễn Thiện Năng	Lâm Thành Mậu	Nguyễn Trãi	1.800	2.700
69	70	Bùi Thị Xuân	Lý Bôn	Lý Thái Tôn	5.500	9.900
70	72	Phan Bội Châu	Quang Trung	Hết ranh Sở Thủy sản cũ	11.000	19.750
71	73	Phan Bội Châu	Hết ranh Sở Thủy sản cũ	Cầu Gành Hào	9.000	16.300
72	74	Phan Bội Châu	Cầu Gành Hào	Hẻm 159	2.000	3.050
73	75	Phan Bội Châu	Hẻm 159	Hẻm Bệnh viện sản - nhi	1.800	2.650
74	76	Quang Trung	Phan Bội Châu	Cầu Cà Mau	11.000	19.150
75	77	Quang Trung	Cầu Cà Mau	Cầu Phụng Hiệp	4.500	12.000
76	78	Quang Trung	Cầu Phụng Hiệp	Bùi Thị Trường	4.000	6.100
77	79	Quang Trung	Bùi Thị Trường	Cầu Bùng Bình	3.000	4.400
78	80	Quang Trung	Cầu Bùng Bình	Đường 3/2	2.000	3.000
79	81	Quang Trung	Đường 3/2	Cống Cà Mau	1.500	2.200
80	82	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Cống Cà Mau	Hết Bến tàu liên tỉnh	1.500	1.950
81	83	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Hết Bến tàu liên tỉnh	Vàm Cái Nhúc	1.200	1.550
82	84	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Vàm Cái Nhúc	Hết ranh phường Tân Thành	800	1.100
83	86	Bùi Thị Trường	Quang Trung	Hùng Vương	5.000	8.400
84	87	Bùi Thị Trường	Hùng Vương	Nguyễn Ngọc Sanh	9.000	11.000

STT	STT theo QĐ số 31/2015/QĐ-UBND và QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	Giá đất điều chỉnh
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
85	88	Trần Văn Thời	Nguyễn Ngọc Sanh	Đường 3/2	3.000	5.350
86	89	Lý Thường Kiệt	Ranh phường 6	Đầu lộ Tân Thành	2.400	3.350
87	90	Lý Thường Kiệt	Đầu lộ Tân Thành	Cột mốc KM số 4	2.800	3.850
88	91	Lý Thường Kiệt	Cột mốc KM số 4	Đường vào sân bay	3.000	4.250
89	92	Lý Thường Kiệt	Đường vào sân bay	Cách bến xe liên tỉnh: 100m	3.500	6.150
90	93	Lý Thường Kiệt	Riêng khu vực bến xe liên tỉnh	Cách 2 bên: 100m	4.500	8.200
91	94	Lý Thường Kiệt	Cách bến xe liên tỉnh: 100m	Hèm đối diện nhà thờ Bảo Lộc	4.000	7.500
92	95	Lý Thường Kiệt	Hèm đối diện nhà thờ Bảo Lộc	Tượng đài	6.500	11.650
93	96	Lý Thường Kiệt	Tượng đài	Mố cầu Cà Mau	10.000	18.300
94	97	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Cà Mau	Quang Trung (2 bên cầu)	5.000	9.050
95	100	Lý Thường Kiệt	Hồ Trung Thành	Đường 6A, 6B	5.500	18.600
96	101	Hùng Vương	Huỳnh Ngọc Diệp	Bông Văn Dĩa	7.000	10.850
97	102	Hùng Vương	Bông Văn Dĩa	Bùi Thị Trường	9.000	13.100
98	103	Hùng Vương	Bùi Thị Trường	Phan Ngọc Hiến	15.000	18.000
99	104	Hùng Vương	Phan Ngọc Hiến	Lý Thường Kiệt	20.000	30.000
100	106	Hùng Vương	Mố cầu Gành Hào	Phan Bội Châu: Bên phải	7.500	10.500
101	107	Hùng Vương		Phan Bội Châu: Bên trái	6.500	9.150
102	108	Lưu Tấn Tài	Phan Ngọc Hiến	Lý Thường Kiệt	6.000	10.800
103	109	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng (2 bên)	3.000	5.350
104	110	Trần Hưng Đạo	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng	Lý Thường Kiệt	4.000	6.000
105	111	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Phan Ngọc Hiến	10.000	15.000
106	112	Trần Hưng Đạo	Phan Ngọc Hiến	Bùi Thị Trường	16.000	20.000
107	113	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Trường	Nguyễn Du	15.000	19.500
108	114	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	Đường 3/2	13.000	19.000

STT	STT theo QĐ số 31/2015/QĐ-UBND và QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	Giá đất điều chỉnh
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
109	115	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	5.000	9.650
110	116	Trần Hưng Đạo	Hết ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	Hết ranh phường 5	1.000	8.500
111	117	Trần Hưng Đạo	Hết ranh phường 5	Cầu Cái Nhúc	400	8.000
112	118	Quản lộ Phụng Hiệp	Cầu Cái Nhúc	Ranh phường Tân Thành	400	7.200
113	119	Lê Đại Hành	Phan Ngọc Hiến	Lý Thường Kiệt	6.000	9.000
114	120	Trần Văn Bình	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Hưng Đạo	4.000	6.200
115	121	Trần Văn Bình	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	3.500	5.700
116	122	Châu Văn Đặng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh	3.500	5.300
117	123	Nguyễn Ngọc Sanh	Phan Ngọc Hiến	Đường 30/4	5.000	8.000
118	124	Đường 30/4	Bông Văn Dĩa	Trần Hưng Đạo	5.000	8.000
119	125	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh	5.000	8.000
120	126	Đường 30/4	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Văn Thời	1.500	2.700
121	127	Đường 1/5	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	5.000	8.500
122	128	Đường số 1, 2, 3 (Giới hạn giữa đường 30/4 và đường 1/5)	Đường 30/4	Đường 1/5	3.000	4.550
123	129	Đường số 1	Đường 3/2	Ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	3.000	4.450
124	130	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	4.000	7.000
125	131	Đường 3/2	Trần Văn Thời	Tôn Đức Thắng	5.000	5.500
126	132	Đường 3/2	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	5.000	6.500
127	133	Đường 3/2	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	4.000	6.000
128	134	Tôn Đức Thắng	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	5.000	8.000
129	135	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	5.000	8.700

STT	STT theo QĐ số 31/2015/QĐ-UBND và QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	Giá đất điều chỉnh
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
130	136	Tôn Đức Thắng	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	4.000	7.050
131	137	Nguyễn Du	Đường 3/2	Trần Hưng Đạo	7.000	10.500
132	138	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	7.000	10.450
133	139	Lê Công Nhân	Nguyễn Du	Đường 3/2	3.500	5.020
134	140	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	Tôn Đức Thắng	1.500	2.500
135	141	Phạm Ngũ Lão	Tôn Đức Thắng	Tô Hiến Thành	2.500	3.600
136	142	Phạm Ngũ Lão	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	3.500	5.350
137	143	Lê Hoàng Thá	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	1.200	1.700
138	144	Lê Hoàng Thá	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	1.500	2.200
139	145	Mạc Đĩnh Chi	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	2.000	3.000
140	146	Mạc Đĩnh Chi	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	2.000	3.000
141	147	Nguyễn Đình Thi	Đường 3/2	Tô Hiến Thành	3.500	5.330
142	148	Ngô Gia Tự	Huỳnh Ngọc Diệp	Đường 3/2	4.000	6.250
143	149	Ngô Gia Tự	Đường 3/2	Ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	4.000	6.250
144	150	Nguyễn Việt Khải	Toàn tuyến		3.000	4.550
145	151	Huỳnh Ngọc Diệp	Kênh xáng Phụng Hiệp	Hùng Vương	3.500	5.200
146	152	Huỳnh Ngọc Diệp	Hùng Vương	Nguyễn Du	5.000	7.600
147	153	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Việt Khải	Trần Hưng Đạo	3.000	3.650
148	154	Tô Hiến Thành	Mạc Đĩnh Chi	Trần Hưng Đạo	3.500	5.000
149	155	Tô Hiến Thành	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	3.500	5.000
150	156	Trần Quang Khải	Nguyễn Du	Đường 3/2	2.500	3.800
151	157	Trần Quang Khải	Đường 3/2	Ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	2.500	4.500

STT	STT theo QĐ số 31/2015/QĐ-UBND và QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	Giá đất điều chỉnh
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
152	158	Trần Bình Trọng	Nguyễn Du	Đường 3/2	2.500	3.750
153	159	Trần Bình Trọng	Đường 3/2	Ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	2.500	3.750
154	160	Tôn Thất Tùng	Ngô Gia Tự	Quang Trung	2.000	3.000
155	161	Lê Khắc Xương	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	3.000	4.450
156	162	Nguyễn Tất Thành	Trương Phùng Xuân (Bên trái - Phía Sở GTVT)	Cao Thắng	3.000	4.500
157	163	Nguyễn Tất Thành	Trương Phùng Xuân (Bên phải - Phía trường TH Kinh tế - Kỹ thuật)	Hết ranh trường Lương Thế Vinh	2.500	3.700
158	164	Nguyễn Tất Thành	Cao Thắng	Nguyễn Công Trứ	17.000	23.000
159	165	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Công Trứ	Cộng Hội đồng Nguyên	15.000	20.000
160	166	Đường 19/5	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	2.800	4.100
161	167	Đường lộ mới (Lộ kinh Tám Dân)	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	2.000	3.000
162	168	Lộ Kinh Tinh đội (2 bên)	Nguyễn Công Trứ	Đường 19/5	3.000	8.000
163	169	Trương Phùng Xuân	Đường số 3	Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM)	2.500	3.400
164	170	Trương Phùng Xuân	Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM)	Cầu Gành Hào	2.000	2.900
165	171	Trương Phùng Xuân	Cầu Gành Hào	Kênh Rạch Rập	2.000	2.900
166	172	Trương Phùng Xuân	Kênh Rạch Rập	Cộng Bà Cai	1.500	2.250
167	173	Trương Phùng Xuân	Cộng Bà Cai	Giáp ranh xã Lợi An	800	1.200
168	174	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Trương Phùng Xuân	Đường 19/5	1.500	2.200
169	175	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Đường 19/5	Hết ranh phường 8	1.200	1.800
170	176	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Trương Phùng Xuân	Đối diện đường 19/5	1.200	1.800
171	177	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Đối diện đường 19/5	Hết ranh phường 8	1.000	1.950
172	178	Nguyễn Công Trứ	Cảng cá Cà Mau	Lê Hồng Phong	6.500	8.500

STT	STT theo QĐ/số 31/2015/QĐ-UBND và QĐ/số 41/2016/QĐ-UBND	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	Giá đất điều chỉnh
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
173	179	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	8.000	12.100
174	180	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	2.000	6.000
175	181	Kênh 26/3	Kênh Rạch Rập	Kênh Bà Cai	1.000	1.500
176	182	Cao Thắng	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	3.000	4.500
177	183	Lê Hồng Phong	Cao Thắng	Nguyễn Công Trứ	7.000	10.500
178	184	Lê Hồng Phong	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	5.500	8.250
179	185	Lê Hồng Phong	Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh Phường 8	4.000	6.000
180	186	Lưu Hữu Phước	Toàn tuyến		3.000	4.500
181	187	Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		3.000	4.500
182	188	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	4.000	6.000
183	189	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường nhựa hiện hữu	2.500	5.500
184	190	Đường số 5	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp ranh xã Lý Văn Lâm	2.000	3.050
185	191	Đường số 12	Nguyễn Công Trứ	Đường 19/5	1.500	2.250
186	192	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã ba sông Gành Hào	Cổng Đôi, Phường 6	1.000	1.560
187	193	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Cổng Đôi, Phường 6	Giáp ranh giới xã Định Bình	450	650
188	194	Huỳnh Thúc Kháng	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng (2 bên)	2.000	3.100
189	195	Huỳnh Thúc Kháng	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2	3.500	4.200
190	196	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	2.500	3.180
191	197	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	Hết ranh phường 7	1.500	1.850
Khu dự án của Công ty Dịch vụ - Thương mại, phường 8						
192	198	Đường số 1	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	1.200	1.900
193	199	Đường số 2	Đường số 1	Đường số 3 (Giáp Nhị tỷ)	1.000	1.500
194	200	Đường số 6, 7 (Số 2, số 4 mới)	Đường số 1	Đường số 3 (Giáp Nhị tỷ)	700	1.050

STT	STT theo QĐ số 31/2015/QĐ-UBND và QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	Giá đất điều chỉnh
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
195	201	Đường số 3 (Giáp Nhị tỷ)	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	800	1.250
Khu phường 8						
196	202	Lê Anh Xuân	Quách Văn Phẩm	Lê Vĩnh Hòa	3.500	5.300
197	203	Lê Anh Xuân	Lê Vĩnh Hòa	Nguyễn Bình Khiêm	3.000	4.500
198	204	Nguyễn Mai	Toàn tuyến		1.500	2.200
199	205	Nguyễn Ngọc Cung	Toàn tuyến đường hiện hữu		2.000	3.500
200	206	Lê Vĩnh Hòa	Lê Hồng Phong	Lưu Hữu Phước	3.000	4.500
201	207	Lê Vĩnh Hòa	Đoạn còn lại		3.000	4.250
202	208	Khu D - Phường 8			1.000	1.500
203	209	Quách Văn Phẩm	Lê Hồng Phong	Hết đường hiện hữu	2.000	3.100
204	210	Trần Văn Ôn	Quách Văn Phẩm	Hết đường hiện hữu	2.000	3.000
205	211	Đại Đức Hữu Nhem	Lý Văn Lâm	Vào 50m	3.000	4.500
206	212	Đại Đức Hữu Nhem	> 50m - 100m		2.400	3.150
207	213	Đại Đức Hữu Nhem	Đoạn còn lại		2.200	2.850
208	214	Đường vào UBND phường 1	Lý Văn Lâm	Hết ranh trường Mẫu giáo Hòa Mi	2.500	3.750
209	215	Các đường nhánh xung quanh UBND phường 1			1.200	1.700
210	216	Các đường nhánh thuộc khu Tân Lộc - Phường 9			1.400	2.100
211	217	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Hết đường nhựa hiện hữu	3.000	4.500
212	218	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn song song với đường Trần Hưng Đạo		5.000	7.500
213	219	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Hết đường hiện hữu (Đường vào chợ phường 5)	5.000	7.500

STT	STT theo QĐ số 31/2015/QĐ-UBND và QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	Giá đất điều chỉnh
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
214	220	Bông Văn Dĩa	Toàn tuyến		3.000	4.450
215	221	Hải Thượng Lãn Ông	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau	4.000	6.000
216	222	Hải Thượng Lãn Ông	Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Kênh Cống Đồi	600	3.500
217	223	Hải Thượng Lãn Ông	Kênh Cống Đồi	Cống Cầu Nhum	450	3.000
218	224	Đường bờ sông Gành Hào phường 7	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	600	900
219	225	Đường vào trụ sở Công ty CaMiMex	Lê Hồng Phong	Hết ranh trụ sở Công ty CaMiMex	2.000	2.850
220	226	Đình Tiên Hoàng	Phan Ngọc Hiến	Ngô Quyền	8.000	12.500
221	227	Đình Tiên Hoàng	Ngô Quyền	Hết đường hiện hữu (Hướng về phường 1)	4.000	6.100
222	228	Hoa Lư	Toàn tuyến		3.000	4.300
Khu Trung tâm Thương mại Phường 7						
223	229	Hồ Trung Thành	Đường số 12	Đường số 8	5.000	8.000
224	230	Đường số 16	Đoạn quanh Siêu thị (Gồm các đường: Sư Vạn Hạnh và La Văn Cầu)		6.000	9.700
225	231	Đường số 17	Đường số 11	UBND phường 7	2.800	4.500
226	232	Đường số 6A	Cuối đường An Dương Vương	Phan Bội Châu	5.500	8.900
227	233	Đường số 6B	Cuối An Dương Vương	Quang Trung	4.500	7.250
228	234	Đường Nguyễn Thái Học (tên cũ: Hẻm 43)	Toàn tuyến		5.500	8.500
229	235	Hẻm 27	Toàn tuyến		1.500	2.500
230	236	Đường số 10	Toàn tuyến		3.000	4.800
231	237	Đường số 13	Đường số 10	Hồ Trung Thành	1.000	1.600
232	238	Đường số 11	Hùng Vương	Hồ Trung Thành	5.000	8.000

STT	STT theo QĐ số 31/2015/QĐ-UBND và QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	Giá đất điều chỉnh
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
233	239	Đường số 11	Hồ Trung Thành	Đường số 12	1.500	2.500
234	240	Đường số 12	Toàn tuyến		1.400	2.100
235	241	Đường số 8	Hồ Trung Thành	Đường số 3	1.500	2.450
236	242	Các đường xuống Bến tàu B	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	2.000	3.000
237	243	Hoàng Văn Thụ (Tên cũ: Đường vào UBND phường Tân Thành)	Lý Thường Kiệt	Hết ranh phường 6	1.200	1.650
238	244	Hoàng Văn Thụ (Tên cũ: Đường vào UBND phường Tân Thành)	Hết ranh phường 6	Kênh xáng Cái Nhúc (Trụ sở UBND phường Tân Thành)	800	1.150
239	246	Đường vào khu tập thể Sở Tài chính			2.500	3.650
240	247	Kênh Cống Đôi (2 bờ kênh)			450	600
241	248	Khu dự án sau hậu đường Nguyễn Đình Chiểu			500	750
242	249	Khu dự án Công ty Cổ phần xây dựng Thủy Lợi			1.000	1.500
243	250	Khu đất phía sau Co.opMart (Khu Đại đội Thông tin phường 5 cũ)			1.000	1.500
244	251	Đường nội bộ Chợ nông sản thực phẩm phường 7			4.000	6.000
245	252	Đường vào Đài không lưu, phường 6	Các lô từ 7A	Đến 21A	1.000	1.250
246	253	Đường vào Đài không lưu, phường 6	Các lô từ 22A	Đến 36A	600	800
247	254	Trần Văn Phú	Trần Văn Thời	Đường 30/4	2.000	3.000
248	255	Võ Văn Tấn	Ngô Quyền	Lý Văn Lâm	3.500	5.200
249	256	Lương Thế Vinh	Ngô Quyền	Lý Văn Lâm	3.000	4.500
250	257	Mậu Thân	Nguyễn Trãi	Trần Quang Diệu	2.500	3.700
251	258	Mậu Thân	Trần Quang Diệu	Vòng xoay đường Ngô Quyền	1.500	2.250

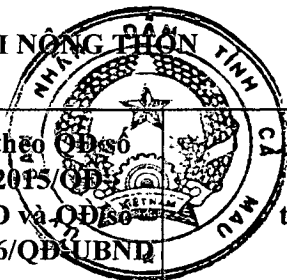
STT	STT theo QĐ số 31/2015/QĐ-UBND và QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	Giá đất điều chỉnh
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
252	259	Võ Văn Kiệt	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Kênh xáng Bạch Ngưu	1.500	2.000
253	260	Tạ Uyên	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền (Tên cũ: Hết ranh trường Tiểu học Phường 1)	3.200	4.400
254	261	Trần Quang Diệu	Tạ Uyên	Hết tranh trường trung cấp nghề	3.200	4.500
255	262	Đoàn Giới	Trần Quang Diệu	Đường số 16	2.000	2.750
256	263	Ngô Thời Nhiệm	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	1.100	1.550
257	264	Nguyễn Hữu Nghĩa	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	1.100	1.550
258	265	Trương Định	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	1.100	1.550
259	266	Tuyến cù lao sông Cái Nhúc (Lộ bê tông 2,5m)	Cầu Vàm Cái Nhúc	Cầu Cái Nhúc	800	1.100
		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		400	630
			Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		300	460

B. ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở CỦA CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 41/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016

260	1	Đường số 2	Đường 3/2	đường N10 (thuộc Dự án Công ty Hoàng Tâm)	3.500	4.250
261	2	Đường Nguyễn Bính	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Bà Triệu	3.000	3.800
262	3	Đường Bà Triệu	Đường 3/2	Đường Nguyễn Bính	3.500	4.250
263	4	Đường số 2 (Khu hành chính và công trình công cộng cửa ngõ Đông Bắc thành phố Cà Mau (Khu A))	Đường Trần Hưng Đạo	Đường số 1 (Khu hành chính và công trình công cộng cửa ngõ Đông Bắc thành phố Cà Mau (Khu A))	4.000	5.800
264	5	Đường Ngô Gia Tự nối dài (tên cũ: Đường số 3)	Ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng cửa ngõ Đông Bắc	Hết ranh phường 5	4.000	6.200
265	6	Đường Lạc Long Quân (Khu Công Nông 2, phường 7, TP. Cà Mau)	Đường An Dương Vương	Đoàn Thị Điểm	10.000	15.000

STT	STT theo QĐ số 31/2015/QĐ-UBND và QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	Giá đất điều chỉnh
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
266	7	Đường vào Công ty Thành Đoàn	Đường Xí nghiệp Gỗ	Hết đường hiện hữu	1.800	2.600
267	8	Đường vào Xí nghiệp Gỗ	Đường lê Hồng Phong	Hết đường láng nhựa hiện hữu	2.000	2.850
268	9	Đường vào Xí nghiệp Gỗ	Hết đường láng nhựa hiện hữu	Sông Gành Hào	1.500	2.250
269	10	Kênh Bà Cai	Đường Trương Phùng Xuân	Giáp ranh xã Lý Văn Lâm	800	1.050

2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG BẾN



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	Giá đất điều chỉnh
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
A. ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TRONG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 31/2014/QĐ-UBND NGÀY 19/12/2014						
1	1	Lộ Công Cà Mau - Ô rô - Cầu số 3	Quốc Lộ 63	Ranh phường Tân Xuyên	500	625
2	2	Quốc lộ 63	Cầu số 2	Cách cầu số 3: 300m	700	1.200
3	3	Quốc lộ 63	Cách cầu số 3: 300m	Cầu số 3	1.000	1.400
4	4	Lộ GTNT (xã An Xuyên)	Cầu số 3	Vàm Cái Giữa (Giáp ranh phường Tân Xuyên)	350	430
5	5	Lộ GTNT (xã An Xuyên)	Công số 2	Đập Xóm Làng (Kênh xáng Phụng Hiệp)	350	430
6	6	Kênh xáng Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành	Ranh tỉnh Bạc Liêu	550	650
7	7	Kênh xáng Cái Nhúc	Ranh Phường Tân Thành	Tắc Vân (Đi qua ấp Bình Định)	450	560
8	8	Quốc lộ 1A	Ranh tỉnh Bạc Liêu	Hết ranh chùa Hưng Vân Tự	1.500	2.000
9	9	Quốc lộ 1A	Hết ranh chùa Hưng Vân Tự	Phía Đông nhà thờ Tin Lành	3.000	4.200
10	10	Quốc lộ 1A	Phía Đông nhà thờ Tin Lành	Hết ranh cổng Phân Viện	4.500	6.450
11	11	Quốc lộ 1A	Hết ranh cổng Phân Viện	Hết ranh Xưởng X 195 Quân đội	3.200	4.500
12	12	Quốc lộ 1A	Hết ranh Xưởng X 195 Quân đội	Ranh xã Định Bình	3.000	4.250
13	13	Quốc lộ 1A	Ranh xã Định Bình	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	2.200	3.000
14	14	Quốc lộ 1A	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	Hết Nhà máy Nhiệt điện	2.200	3.000
15	15	Quốc lộ 1A	Hết Nhà máy Nhiệt điện	Ranh phường 6	2.200	3.000
16	16	Quản lộ Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành	Ranh tỉnh Bạc Liêu	400	5.200
17	17	Nguyễn Tất Thành	Cổng Hội đồng Nguyên	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	8.000	12.500
18	18	Nguyễn Tất Thành	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	Đường vào Đình Thạnh Phú	6.000	8.350
19	19	Nguyễn Tất Thành	Đường vào Đình Thạnh Phú	Cổng Bà Điều	4.000	5.500

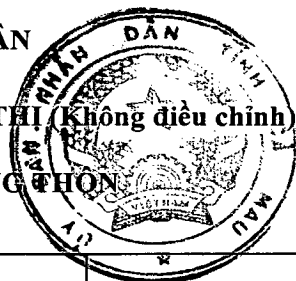
STT	STT theo QĐ số 31/2015/QĐ- UBND và QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	Giá đất điều chỉnh
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
20	20	Nguyễn Tất Thành	Cổng Bà Điều	Cầu Lương Thế Trân	3.000	3.600
21	21	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	600	750
22	22	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	400	520
23	23	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	400	500
24	24	Lê Hồng Phong	Giáp ranh phường 8	Sông Gành Hào	4.000	5.000
25	25	Huỳnh Thúc Kháng (tên cũ: Đường Cà Mau - Hòa Thành)	Ranh phường 7	Ngã ba nối với đường Cà Mau - Hòa Thành	1.200	1.450
26	26	Huỳnh Thúc Kháng (tên cũ: Đường Cà Mau - Hòa Thành)	Ngã ba nối với đường Cà Mau - Hòa Thành	Hết ranh UBND xã Hòa Thành	500	1.000
27	27	Huỳnh Thúc Kháng (tên cũ: Đường Cà Mau - Hòa Thành)	Hết ranh UBND xã Hòa Tân (Cầu Hòa Tân - Hòa Thành)	Ngã tư Trạm Y Tế xã Hòa Tân	450	550
28	28	Tuyến ô tô về trung tâm xã Định Bình	Ngã tư Trạm Y Tế xã Hòa Tân	Ranh xã Định Bình	350	450
29	29	Tuyến ô tô về trung tâm xã Định Bình	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã tư UBND xã Định Bình	350	450
30	30	Tuyến Ô tô về trung tâm xã Định Bình	Ngã tư UBND xã Định Bình	Cầu liên xã (Hòa Tân - Định Bình)	350	450
31	31	Tuyến Cầu Lá Danh	Trạm y tế	Cầu Lá Danh	400	480
32	32	Lộ nhựa (Xã Hòa Tân)	Ngã tư Trạm Y tế xã Hòa Tân	Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình)	450	560
33	33	Tuyến Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình)	Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình)	Trường Tiểu học Hòa Tân 1(Khu B)	420	500
34	34	Lộ GTNT (Xã Hòa Tân)	Cổng Giồng Nổi	Kênh Cái Su	350	430
35	35	Lộ GTNT (Xã Hòa Tân)	UBND xã Hòa Tân	Cổng Xã Đọt	350	430
36	36	Lộ GTNT (Xã Hòa Tân)	Kênh Cái Tắc	Kênh Trâm Bầu	350	430
37	37	Lộ GTNT (Xã Hòa Tân)	Sông Trại Sập	Kênh Cái Tắc	350	430

STT	STT theo QĐ số 31/2015/QĐ-UBND và QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	Giá đất điều chỉnh
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
38	38	Đường lộ rẽ đi vào xóm Gò Muồng thuộc ấp 3, xã Tắc Vân (Cạnh Tổng kho xăng dầu, hiện trạng lộ tráng xi măng rộng 2m), đoạn Quốc lộ 1A - Cầu Trắng, có độ dài 500m			420	550
39	39	Đường Cà Mau - Hòa Thành (Mới)	Cổng Hòa Thành	Bến phà đi Đầm Dơi	600	730
40	40	nt	Bến phà đi Đầm Dơi	Cầu Cái Su	400	500
41	41	Lộ GTNT (Xã Hòa Thành)	Cầu Giồng Nổi	Kênh Cây Tư	350	450
42	42	Lộ GTNT (Xã Hòa Thành)	UBND xã Hòa Thành (Giáp đường Cà Mau - Hòa Thành)	Cổng Xã Đạt	350	450
43	43	Lộ GTNT (Xã Hòa Thành)	Trường THCS Hòa Thành	Cầu Ròng (Cầu Hòa Tân A)	360	450
44	44	Kênh cầu Nhum	Toàn Tuyến (Xã Hòa Thành)		350	430
45	45	Rạch Cái Ngang (Hòa Thành) (Tên cũ: Rạch Cái Ngang)	Toàn Tuyến (Xã Hòa Thành)		350	430
46	46	Lộ Cây Dương	Cầu Cái Su (Đi qua ấp Bình Thành, xã Định Bình)	Áp 4, xã Tắc Vân	350	450

B. ĐIỀU CHỈNH TÊN CỦA CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 41/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016

1	1	Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét thuộc xã Tân Thành và xã Tắc Vân (Tên cũ: Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 - 2,5m (Xã Tân Thành và xã Tắc Vân))
2	2	Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét thuộc xã Tân Thành và xã Tắc Vân (Tên cũ: Các tuyến lộ bê tông từ 2,5 - 3m (Xã Tân Thành và xã Tắc Vân))
3	3	Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét thuộc xã Tân Thành và xã Tắc Vân (Tên cũ: Các tuyến lộ bê tông > 3m (Xã Tân Thành và xã Tắc Vân))
4	4	Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét thuộc xã Hòa Tân (Tên cũ: Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 - 2,5m (Xã Hòa Tân))
5	5	Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét thuộc xã Hòa Tân (Tên cũ: Các tuyến lộ bê tông từ 2,5 - 3m (Xã Hòa Tân))
6	6	Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét thuộc xã Hòa Tân (Tên cũ: Các tuyến lộ bê tông từ > 3m (Xã Hòa Tân))

II. HUYỆN PHÚ TÂN



1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (Không điều chỉnh)

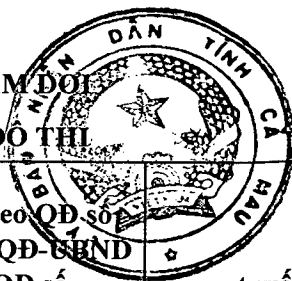
2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 31/2015/QĐ-UBND và QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	Giá đất điều chỉnh
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
A. ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TRONG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 31/2014/QĐ-UBND NGÀY 19/12/2014						
1. Xã Phú Thuận						
1	12	Khu vực chợ Giáp Nước	Tượng đài Liệt sỹ	Trạm y tế cũ	150	200
2. Xã Tân Hưng Tây						
2	78	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cầu Kênh Mới (Hướng Đông)	Về hướng chợ Cái Bát: 200m	120	160
3	79	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cầu Kênh Mới từ mét 201	Cách cầu trạm y tế xã: 100m	110	140
4	82	Trung tâm chợ Cái Bát	Cầu Cái Bát 2 bên (Khu vực chợ)	Rẽ qua cầu Kênh Ông Xe đến hết trường cấp I, II; trở lại trường mẫu giáo Hướng Dương (lộ cấp 6)	500	800
5	83	Trung tâm chợ Cái Bát	Kênh Ông Xe Bờ Bắc	Đường vào Trường mẫu giáo Hướng Dương	400	600
6	84	Trung tâm chợ Cái Bát	Kênh Ông Xe Bờ Nam	Trường Tiểu học Tân Hưng Tây A	300	400
7	86	Trung tâm chợ Cái Bát	Hết ranh đất ông Tô Bình Ken	Hết ranh đất ông Đỗ Thanh Hồng	120	160
8	88	Trung tâm chợ Cái Bát	Ranh đất ông Lý Thạnh	Về cầu Trung ương Đoàn: 200m	150	200
9	90	Trung tâm chợ Cái Bát	Cầu kênh Đứng	Cầu Bào Láng (Hướng Nam)	150	200

III. HUYỆN ĐÀM DƠI

1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ



STT	STT theo QĐ số 31/2015/QĐ-UBND và QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	Giá đất điều chỉnh
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	
A. ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TRONG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 31/2014/QĐ-UBND NGÀY 19/12/2014						
I. Thị trấn Đầm Dơi						
1	11	Đường 30/4	Trần Phán	Về hướng Cầu thầy Chương: 500 mét	600	1.000
2	12	Đường 30/4	Trần Phán + 500 m	Cầu thầy Chương	400	800
3	13	Đường 19/5	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	2.500	3.000
4	14	Đường 19/5	Phạm Minh Hoài	Đường 30/4	2.000	2.500
5	35	Trần Phán	Đường 30/4	Cầu Chín Dư	600	800
6	54	Tạ An Khương	Lê Khắc Xương (Cầu Tô Thị Tè)	Đầu Lộ dân sinh vào bệnh viện	500	700
7	55	Tạ An Khương	Đầu Lộ dân sinh vào bệnh viện	Hết ranh Trường Thái Thanh Hòa	500	700

2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	STT theo QĐ số 31/2015/QĐ-UBND và QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	Giá đất điều chỉnh
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A. ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TRONG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 31/2014/QĐ-UBND NGÀY 19/12/2014						
1. Xã Nguyễn Huân						
01	113	Xã Nguyễn Huân	Bến tàu Vàm Đầm	Ngã ba Vàm Đầm (Phía mé sông)	1.400	600
02	117	Đường số 8 (tên cũ: Xã Nguyễn Huân)	Rạch Ông Mao	Hết ranh Trường cấp II	250	300
2. Xã Thanh Tùng						
03	147	Xã Thanh Tùng	UBND xã Thanh Tùng cũ	Cầu Bào Mủ (Chợ Thanh Tùng) + 60m (Hết ranh cây xăng Hoàng Búp)	800	500
04	150	Xã Thanh Tùng	Cầu Bào Dừa	UBND xã Thanh Tùng mới (Hướng Tây)	500	250

IV. HUYỆN NĂM CĂN

1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ



STT	STT theo QĐ số 31/2015/QĐ-UBND và QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Đường, tuyên lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	Giá đất điều chỉnh
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	

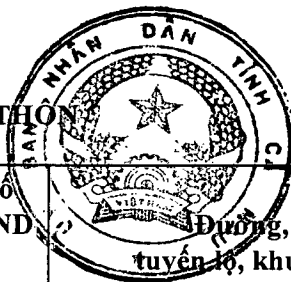
A. ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TRONG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 31/2014/QĐ-UBND NGÀY 19/12/2014

1. Thị trấn Năm Căn

1	1	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Ông Tỉnh	Giáp ranh đất Nghĩa trang liệt sỹ huyện (2 bên)	800	2.500
2	2	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh đất Nghĩa trang liệt sỹ huyện (2 bên)	- Hướng Đông đến đường Châu Văn Đặng - Hướng Tây đến hết quán Lá	1.000	3.500
3	5	Đường Chu Văn An	Toàn tuyến		400	1.200
4	6	Đường Châu Văn Đặng	Toàn tuyến		600	2.000
5	7	Đường Nguyễn Tất Thành	Hạt Kiểm Lâm	Hết ranh đất Trại xuồng Thanh Điều 2	1.200	4.500
6	12	Đường Nguyễn Tất Thành	Hạt Kiểm Lâm	Đường xuống cầu Bệnh viện	1.500	5.500
7	13	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường xuống cầu Bệnh viện	Hết ranh đất trường Mầm Non thị trấn	2.500	7.500
8	14	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất trường Mầm Non thị trấn	Đường Lý Nam Đế	3.000	9.500
9	15	Khóm 2	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất trường Mầm Non Sao Mai	1.200	3.000
10	16	Khóm 2	Hết ranh đất trường Mầm Non Sao Mai	Đầu đường Lý Nam Đế	2.000	3.500
11	17	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất nhà may Hào	Đường Nguyễn Tất Thành	3.000	8.000
12	19	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Nam Đế	Ngã tư (Bưu điện) hướng Tây	3.500	12.000
13	20	Đường Hùng Vương	Ngã Tư (Bưu điện)	Cầu Kênh Tắc (Một bên hướng Bắc)	3.500	12.000
14	21	Đường Hùng Vương	Ngã tư bưu điện	Cầu Kênh Tắc (Một bên hướng Nam)	3.500	12.000

STT	STT theo QĐ số 31/2015/QĐ-UBND và QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	Giá đất điều chỉnh
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
15	22	Đường An Dương Vương	Toàn tuyến		3.800	12.000
16	23	Đường Âu Cơ	Toàn tuyến		4.000	12.000
17	24	Đường Lạc Long Quân	Toàn tuyến		3.700	12.000
18	27	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Châu Văn Đặng	Giáp ranh đất Bệnh viện	1.500	5.500
19	28	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh đất Bệnh viện	Hết ranh đất trường tiểu học I - thị trấn Năm Căn	2.500	7.500
20	29	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất trường tiểu học I - thị trấn Năm Căn	Ngã Tư Bưu điện (Hướng Đông)	3.000	12.000
21	30	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Tất Thành (ngã tư bưu điện)	Cầu kênh Xáng	3.200	10.000
22	32	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất ông Trung (2 bên)	1.500	4.500
23	33	Đường Lý Nam Đế	Ngã ba nhà ông Trung	Ranh đất ông Tiên (Thuốc nam)	1.500	3.500
24	34	Đường Lê Văn Tám	Đường Lý Nam Đế	Đường Hùng Vương	1.500	4.500
25	37	Khóm 4	Đường Nguyễn Tất Thành	Đê ngăn triều cường	700	2.000
26	40	Khóm 6	Đường Nguyễn Tất Thành	Đê ngăn triều cường	700	2.000
27	44	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã tư bưu điện	Bến phà sông Cửa Lớn	2.200	6.500
28	45	Đường Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		1.500	3.500
29	46	Đường Kim Đồng	Toàn tuyến		2.000	4.800
30	63	Đường Hùng Vương	Ngã 3 khu tập thể CTXNKTS Năm Căn	Hết ranh đất Khóm 3	600	2.000
31	65	Đường Hùng Vương	Ngã tư khu tập thể Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn	Hết ranh đất ông Phạm Đình Tráng	800	2.500
32	68	Đường Hùng Vương	Ranh đất khóm 3	Cầu Xèo Nạn	400	1.500
B. ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở CỦA CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 41/2016/QĐ-UBND NGÀY 19/12/2016						
33	5	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Xèo Nạn	Hết ranh đất thị trấn Năm Căn	400	1.000

2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN



STT	STT theo QĐ số 31/2015/QĐ-UBND và QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2015	Giá đất điều chỉnh
			Từ	Đến		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A. ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TRONG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 31/2014/QĐ-UBND NGÀY 19/12/2014						
1. Xã Hàm Rồng						
1	41	Quốc lộ 1A	Mố cầu Đầm Cùn	Mố cầu Lòng Tong	450	1.100
2	42	Quốc lộ 1A	Mố cầu Lòng Tong	Mố cầu Ông Tinh	700	1.300
2. Xã Hàng Vịnh						
3	87	Áp 2	Đập ông Hai Sang	Cầu Kênh Lò	700	900
4	90	Áp 2	Đập ông Hai Sang	Cầu Trung Đoàn	800	1.200
5	91	Áp 1	Cầu Trung Đoàn	Cầu Chệt Còm	1.000	1.300
6	93	Áp 1	Cầu Chệt Còm	Cầu Lương Thục	1.200	1.700
B. ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở CỦA CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 41/2016/QĐ-UBND NGÀY 19/12/2016						
3. Xã Đát Mới						
7	1	Đường Hồ Chí Minh	Hết ranh Thị trấn Năm Căn	Cầu Trại Lưới	350	800
4. Xã Lâm Hải						
8	1	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Trại Lưới	Cầu Năm Căn	330	800

